# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét**
**Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012**
**đến ngày 30 tháng 06 năm 2012**

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | 1-3 |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT** | 4 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5-8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11-30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

## 1. Thông tin chung

### a. Công ty mẹ

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 10 (Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/04/2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Vốn điều lệ của công ty mẹ là 112.075.950.000 đồng. Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 hoạt động chính của công ty mẹ là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;

Văn phòng của Công ty được đặt tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty mẹ có 04 chi nhánh

***Các chi nhánh:***

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu, số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng, số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM, số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang, lô H14, số 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Công ty mẹ có 02 công ty con và 01 công ty liên kết.

### b. Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt là công ty con của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000489578 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 4 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Vốn điều lệ là 12.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ. Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 hoạt động chính của công ty con này là:

Mua bán bách hoá tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu, bia, nước giải khác, thuốc lá điếu.

Hàng hóa mỹ phẩm, dầu gội, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt đặt tại số 323 Lý Văn Lâm, Phường 1, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu là công ty con của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900128413 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 4 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Vốn điều lệ là 7.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 55% vốn điều lệ. Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 hoạt động chính của công ty con này là:

In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước;
In báo chí, tập san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ động;
In vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của nhân dân.

Công ty Cổ phần In Bạc Liêu đặt tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**c. Công ty liên kết**

Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Cà Mau là công ty liên kết của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000410338 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Vốn điều lệ là 4.000.000.000 đồng do Công ty mẹ chiếm 41% vốn điều lệ. Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 hoạt động chính của công ty liên kết này là:

Kinh doanh sách giáo dục, thiết bị, vật tư giáo dục.
Kinh doanh văn hóa phẩm, đồ chơi trẻ em.

Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Cà Mau đặt tại số 26-28 đường Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

## 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Việt Ánh | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Minh Trực | Thành viên |
| Ông Lê Xuân Trình | Thành viên |
| Ông Thái Trường An | Thành viên |
| Ông Phù Chí Anh | Thành viên |

**Ban kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Trần Chí Hiếu | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Tô Hiếu Thuận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Việt Ánh | Tổng Giám đốc |
| Ông Thái Trường An | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tuỳ thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

**Thay mặt Hội đồng quản trị**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

**Nguyễn Thị Việt Ánh**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Cà Mau, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tel.: +84 710 3827888
Fax: +84 710 3823209
www.bdo.vn

Can Tho Office
237A5 30 Thang 4 Street
Hung Loi Ward
Ninh Kieu District, Can Tho City
Vietnam

Số : 030HN /2012/BCSX-BDO.CT

# BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

**Kính gởi:** **Các thành viên Hội đồng quản trị**
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 được lập ngày 15 tháng 08 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

## Cơ sở công tác soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết quả công tác soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BDO VIỆT NAM CN.CẦN THƠ

**ĐẶNG THỊ MỸ VÂN**
**Giám đốc**
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**
**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM- CN CẦN THƠ



BDO Vietnam Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Ngày 30 tháng 06 năm 2012**

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **293.175.498.405** | **340.438.313.242** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 4.1 | **35.827.116.372** | **51.337.914.323** |
| Tiền | 111 | | 33.103.828.321 | 48.210.984.549 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.723.288.051 | 3.126.929.774 |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **5.872.378.007** | **5.500.000.000** |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | 4.2 | 5.872.378.007 | 5.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| **Các khoản phải thu** | **130** | | **75.763.511.631** | **71.522.752.984** |
| Phải thu khách hàng | 131 | 4.3 | 73.762.971.575 | 69.490.555.635 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 4.4 | 746.893.659 | 1.383.201.246 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 4.5 | 2.655.901.763 | 2.179.692.780 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | 4.3 | (1.402.255.366) | (1.530.696.677) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | 4.6 | **166.476.209.535** | **200.899.862.913** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 167.022.516.855 | 201.032.499.080 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (546.307.320) | (132.636.167) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **9.236.282.860** | **11.177.783.022** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 155.000.000 | 104.228.792 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.18 | 2.606.794.927 | 5.104.606.471 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.7 | 6.474.487.933 | 5.968.947.759 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Ngày 30 tháng 06 năm 2012**

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **103.300.435.397** | **103.323.761.659** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **90.834.833.989** | **90.088.008.292** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 57.885.015.273 | 57.795.770.111 |
| Nguyên giá | 222 | | 112.227.784.262 | 108.551.454.579 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (54.342.768.989) | (50.755.684.468) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.9 | 32.574.883.716 | 32.292.238.181 |
| Nguyên giá | 228 | | 33.624.539.390 | 33.331.605.315 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.049.655.674) | (1.039.367.134) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 4.10 | 374.935.000 | - |
| **Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **10.825.358.344** | **11.748.593.476** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 4.11 | 2.617.747.344 | 2.919.072.476 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 4.12 | 8.774.457.200 | 9.474.457.200 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | 4.13 | (566.846.200) | (644.936.200) |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.640.243.064** | **1.487.159.891** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.169.177.798 | 982.635.806 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 387.019.647 | 378.455.657 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | 4.14 | 84.045.619 | 126.068.428 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **396.475.933.802** | **443.762.074.901** |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Ngày 30 tháng 06 năm 2012**

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **239.523.960.931** | **298.028.420.962** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **234.342.293.006** | **292.719.641.237** |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 4.15 | 82.302.600.180 | 107.750.000.000 |
| Phải trả cho người bán | 312 | 4.16 | 123.082.845.185 | 126.636.179.196 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 4.17 | 1.232.784.172 | 2.705.008.033 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 4.18 | 10.002.523.031 | 8.036.920.838 |
| Phải trả công nhân viên | 315 | | 4.032.242.573 | 4.725.618.247 |
| Chi phí phải trả | 316 | | 779.623.404 | 270.626.640 |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 4.19 | 10.585.999.037 | 35.392.623.882 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 4.20 | 2.323.675.424 | 7.202.664.401 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **5.181.667.925** | **5.308.779.725** |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 1.991.686.425 | 2.012.797.725 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 3.189.981.500 | 3.295.982.000 |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | - | - |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **156.951.972.871** | **145.733.653.939** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 4.21 | **151.107.907.675** | **139.755.189.108** |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 112.075.950.000 | 95.793.380.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.059.293.374 | 10.659.293.374 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 6.458.033.507 | 6.458.033.507 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 26.764.630.794 | 25.094.482.227 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **5.844.065.196** | **5.978.464.831** |
| Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 439 | | 5.844.065.196 | 5.978.464.831 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **396.475.933.802** | **443.762.074.901** |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Ngày 30 tháng 06 năm 2012**

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|
| Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi | | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | 723.236.611 | 725.311.611 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | | 540,90 | 540,60 |

S.Đ.K.K.D: 2000110221 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

**PHÙ CHÍ ANH**
**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**
**Tổng Giám đốc**
Cà Mau, ngày 20 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012**

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **2.288.541.224.968** | **2.033.492.296.480** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 372.173.305 | 99.203.313 |
| **Doanh thu thuần** | **10** | 5.1 | **2.288.169.051.663** | **2.033.393.093.167** |
| **Giá vốn hàng bán** | 11 | 5.2 | **2.221.999.893.175** | **1.955.287.343.826** |
| **Lợi nhuận gộp** | **20** | | **66.169.158.488** | **78.105.749.341** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 2.357.452.129 | 3.653.661.774 |
| Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 4.877.279.773 | 3.851.036.024 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *4.546.766.478* | *3.188.431.586* |
| Chi phí bán hàng | 24 | 5.5 | 40.354.852.707 | 48.224.797.647 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.6 | 8.664.532.437 | 7.073.030.520 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **14.629.945.700** | **22.610.546.924** |
| Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 8.609.597.019 | 7.752.533.112 |
| Chi phí khác | 32 | 5.8 | 4.239.772 | 34.465.352 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **8.605.357.247** | **7.718.067.760** |
| Lỗ trong công ty liên kết | 45 | 5.9 | (301.325.132) | (416.919.914) |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **22.933.977.815** | **29.911.694.770** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 5.530.142.231 | 7.488.703.965 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (8.563.990) | 30.421.355 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **17.412.399.574** | **22.392.569.450** |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 761.118.317 | 624.864.299 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 16.651.281.257 | 21.767.705.151 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.10 | 1.645 | 2.272 |

S.Đ.K.K.D: 2000110221 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

**PHÙ CHÍ ANH**
**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**
**Tổng Giám đốc**
Cà Mau, ngày 20 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU VÀ CÁC CÔNG TY CON

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Ngày 30 tháng 06 năm 2012**

| | Mã số | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **22.933.977.815** | **29.911.694.770** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.597.373.061 | 3.080.268.138 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | 207.139.842 | (101.507.767) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (940.113.231) | (1.575.896.905) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.786.970.644 | 3.188.431.586 |
| ***Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động*** | **08** | ***30.585.348.131*** | ***34.502.989.822*** |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 2.734.928.334 | (4.334.917.289) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 34.009.982.225 | 17.787.993.835 |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | (35.398.413.671) | 21.901.908.762 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | (279.336.009) | 306.286.382 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (4.548.056.109) | (3.188.431.586) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (4.408.350.831) | (7.607.574.695) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 2.715.712.100 | 8.355.626.956 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (7.088.950.220) | (8.382.856.522) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **18.322.863.950** | **59.341.025.665** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (4.344.198.758) | (3.421.844.174) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | - | 245.454.545 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.000.000.000) | (11.766.371.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | 4.200.000.000 | 8.000.000.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 700.000.000 | 2.380.114.906 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 825.182.677 | 1.575.896.905 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(3.619.016.081)** | **(2.986.748.818)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 4.789.660.000 | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 940.504.594.980 | 872.346.755.807 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (965.951.994.800) | (932.346.755.807) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.556.906.000) | (11.517.247.900) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(30.214.645.820)** | **(71.517.247.900)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | **(15.510.797.951)** | **(15.162.971.053)** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **60** | **51.337.914.323** | **57.835.470.398** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **70** | **35.827.116.372** | **42.672.499.345** |

**PHÙ CHÍ ANH**
**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**
**Tổng Giám đốc**
Cà Mau, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 10 (Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/04/2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CMV.

Văn phòng của Công ty được đặt tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong 6 tháng đầu năm 2012, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là thương mại bao gồm các lĩnh vực xăng dầu, bách hóa tổng hợp, điện máy, sách thiết bị trường học. Ngoài ra Nhóm công ty còn thực hiện các dịch vụ in ấn.

Công ty có 04 chi nhánh và các cửa hàng bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Cà Mau và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "Nhóm Công ty" là 754 người, trong đó số nhân viên quản lý là 40 người.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 2.1 Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### 2.2 Cơ sở hợp nhất

**Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty mẹ trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty mẹ và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty. Các điều chỉnh

được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.
Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty, các công ty con và công ty liên kết như sau:

| | Địa chỉ | Tình trạng hoạt động | Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND) | | Tỉ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 30/06/2012 | 31/12/2011 | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | Số 323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Đang hoạt động | 12.000.000.000 | 6.000.000.000 | 100% | 100% |
| Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu | số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu | Đang hoạt động | 5.859.618.500 | 5.859.618.500 | 55,03% | 55,03% |
| Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Cà Mau | Số 26 – 28 Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Đang hoạt động | 3.281.640.500 | 3.281.640.500 | 41% | 41% |
| | | | **21.141.258.500** | **15.141.258.500** | | |

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá xuất kho: Bình quân gia quyền.

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau :

| **Loại tài sản cố định** | **Thời gian (năm)** |
|---|---|
| **Tài sản cố định hữu hình:** | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 |
| **Tài sản cố định vô hình:** | |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 – 50 |
| Phần mềm kế toán | 3 |

### 3.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### 3.6 Các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng. Đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

**Các khoản đầu tư dài hạn:**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với công ty đó. Trong báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

### 3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

### 3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

### 3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

### 3.11 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

### 3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### 3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

| Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Cà Mau | Việt Nam | Công ty liên kết |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần | Việt Nam | Nhà đầu tư |
| Công ty Cổ Phần TMKT và Đầu tư Petec | Việt Nam | Nhà đầu tư |

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 4.1 Tiền

| | | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND | | 26.148.211.397 | 26.578.674.843 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | | 6.946.952.683 | 21.623.656.886 |
| Tiền gửi ngân hàng - USD | (i) | 8.664.241 | 8.652.820 |
| Các khoản tương đương tiền - VND | (ii) | 2.723.288.051 | 3.126.929.774 |
| | | **35.827.116.372** | **51.337.914.323** |

(i) Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, tiền gửi có gốc ngoại tệ là 540,90 USD tương đương 8.664.241 VND.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là tiền gởi qua đêm tại ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn chi nhánh Cà Mau với lãi suất 6%/năm.

### 4.2 Đầu tư ngắn hạn

| | | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|---|
| Cho vay ngắn hạn | (i) | 5.872.378.007 | 5.500.000.000 |
| | | **5.872.378.007** | **5.500.000.000** |

(i) Chi tiết số dư cho vay ngắn hạn đến ngày 30/06/2012.

| | Thời hạn<br>(Tháng) | Lãi suất<br>(%/năm) | 30/06/2012<br>VND |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Cà Mau | 3 | 15 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Duyên Việt | 12 | - | 4.872.378.007 |
| | | | **5.872.378.007** |

### 4.3 Các khoản phải thu thương mại

| | | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|---|
| Phải thu khách hàng /xăng dầu | | 3.351.264.931 | 5.994.340.813 |
| Phải thu khách hàng /hàng Bách hóa | | 47.290.451.029 | 43.735.451.152 |
| Phải thu khách hàng /hàng điện máy (trả góp) | | 14.875.672.517 | 15.007.663.082 |
| Phải thu khách hàng /Vật liệu xây dựng | | 2.244.598.406 | 1.714.286.907 |
| Khác | | 6.000.984.692 | 3.038.813.681 |
| | | **73.762.971.575** | **69.490.555.635** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (i) | (1.402.255.366) | (1.530.696.677) |
| | | **72.360.716.209** | **67.959.858.958** |

(i) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu/ hàng kim khí điện máy | (465.344.500) | (874.090.034) |
| Dự phòng phải thu/ hàng bách hóa | (454.324.868) | (247.612.100) |
| Dự phòng phải thu/ xăng dầu | (269.112.573) | (213.962.869) |
| Khác | (213.473.425) | (195.031.674) |
| | **(1.402.255.366)** | **(1.530.696.677)** |

## 4.4 Trả trước cho người bán

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Trả trước cho người bán/ xăng dầu | - | - |
| Trả trước cho người bán/ bách hóa | 582.603.950 | 295.675.884 |
| Trả trước tiền thuê mặt bằng | - | 336.000.000 |
| Trả trước các khoản khác | 164.289.709 | 751.525.362 |
| | **746.893.659** | **1.383.201.246** |

## 4.5 Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị | 1.171.709.612 | 524.157.234 |
| Giá trị hàng thiếu khi kiểm kê | 251.254.383 | - |
| Giá trị hàng gửi bảo hành | 69.231.377 | - |
| Thu thưởng đạt doanh số | 499.606.283 | 970.224.909 |
| Phải thu lãi cho vay | 4.583.333 | - |
| Các khoản khác | 659.516.775 | 685.310.637 |
| | **2.655.901.763** | **2.179.692.780** |

Khoản phải thu được cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

## 4.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | 742.535.670 | 192.901.376 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.093.939.390 | 4.008.908.514 |
| Công cụ, dụng cụ | 236.027.645 | 231.481.688 |
| Hàng hóa | 163.950.014.150 | 196.599.207.502 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **167.022.516.855** | **201.032.499.080** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (546.307.320) | (132.636.167) |
| **Giá trị thuần** | **166.476.209.535** | **200.899.862.913** |

Hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay được thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn.

## 4.7 Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 1.547.251.979 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.705.143.954 | 1.448.953.452 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 3.222.092.000 | 4.117.492.000 |
| Tài sản khác | - | 402.502.307 |
| | **6.474.487.933** | **5.968.947.759** |

## 4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Thiết bị truyền dẫn<br>VND | Dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2012 | 62.183.955.135 | 24.986.519.330 | 18.646.883.720 | 1.471.179.079 | 1.262.917.315 | 108.551.454.579 |
| Mua trong năm | 290.284.230 | 17.209.091 | 2.188.909.090 | 244.472.727 | - | 2.740.875.138 |
| XDCB hoàn thành | - | - | 935.454.545 | - | - | 935.454.545 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | |
| Vào ngày 30/06/2012 | 59.950.463.890 | 27.374.870.182 | 21.771.247.355 | 1.818.872.356 | 1.312.330.479 | **112.227.784.262** |
| **G. trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2012 | 21.074.576.492 | 16.621.791.400 | 10.672.633.763 | 1.302.773.769 | 1.083.909.044 | 50.755.684.468 |
| Khấu hao trong năm | 1.587.689.657 | 1.102.916.568 | 734.468.203 | 99.487.247 | 62.522.846 | 3.587.084.521 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Vào ngày 30/06/2012 | 21.126.232.786 | 19.186.834.115 | 11.417.052.904 | 1.461.495.856 | 1.151.153.328 | **54.342.768.989** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2012 | 41.109.378.643 | 8.364.727.930 | 7.974.249.957 | 168.405.310 | 179.008.271 | 57.795.770.111 |
| Vào ngày 30/06/2012 | 38.824.231.104 | 8.188.036.067 | 10.354.194.451 | 357.376.500 | 161.177.151 | **57.885.015.273** |

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.800.252.163 đồng.

## 4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm kế toán<br>VND | Cộng<br>VND |
|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | |
| Vào ngày 01/01/2012 | 32.482.383.835 | 849.221.480 | 33.331.605.315 |
| Tăng trong năm | 292.934.075 | - | 292.934.075 |
| Vào ngày 30/06/2012 | 32.775.317.910 | 849.221.480 | **33.624.539.390** |

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | |
| Vào ngày 01/01/2012 | 190.145.654 | 849.221.480 | 1.039.367.134 |
| Khấu hao trong năm | 10.288.540 | - | 10.288.540 |
| Vào ngày 30/06/2012 | 200.434.194 | 849.221.480 | **1.049.655.674** |
| ***Giá trị còn lại*** | | | |
| Vào ngày 01/01/2012 | 32.292.238.181 | - | 32.292.238.181 |
| Vào ngày 30/06/2012 | **32.574.883.716** | - | **32.574.883.716** |

## 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Kết chuyển TSCĐ trong năm VND | Kết chuyển khác VND | Số cuối năm VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | - | 2.801.579.342 | 2.426.644.342 | - | 374.935.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | - |
| | - | 2.801.579.342 | 2.426.644.342 | - | **374.935.000** |

## 4.11 Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30/06/2012 | | | 01/01/2012 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số tiền VND | Tỷ lệ biểu quyết % | Số cổ phần Cổ phần | Số tiền VND | Tỷ lệ biểu quyết % | Số cổ phần Cổ phần |
| Công ty CP Sách và Thiết Bị Cà Mau | 2.617.747.344 | 41 | 16.400 | 2.919.072.476 | 41 | 16.400 |
| | **2.617.747.344** | | | **2.919.072.476** | | |

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Cà Mau, trụ sở hoạt động tại số 26 – 28 Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau. Vốn chủ sở hữu của Công ty đầu tư là 4.000.000.000 đồng. Ngành nghề hoạt động là kinh doanh sách giáo dục, thiết bị, vật tư giáo dục; kinh doanh văn phòng phẩm – văn hóa phẩm đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể dục thể thao. Khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 4.12 Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2012 | | 01/01/2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng cổ phần** | **Giá trị (VND)** | **Số lượng cổ phần** | **Giá trị (VND)** |
| Đầu tư vào cổ phiếu: | | | | |
| *Công ty CP Sabeco Sông Hậu* | *2.150* | *21.500.000* | *2.150* | *21.500.000* |
| *Công ty CP TMKT & ĐT Petec* | *199.351* | *4.186.371.000* | *199.351* | *4.186.371.000* |
| *Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn* | *300.000* | *3.000.000.000* | *300.000* | *3.000.000.000* |

| | 30/06/2012 | | 01/01/2012 | |
|---|---|---|---|---|
| *Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec* | *30.000* | *312.000.000* | *30.000* | *312.000.000* |
| *Công ty CP Cà Phê Petec* | *43.800* | *426.000.000* | *43.800* | *426.000.000* |
| *Công ty CP Thương Mại Cần Thơ* | *3.200* | *74.880.000* | *3.200* | *74.880.000* |
| *Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 2* | *21.100* | *553.706.200* | *21.100* | *553.706.200* |
| *Công ty Cổ Phần Kinh Đô* | *1.830* | *200.000.000* | *1.830* | *200.000.000* |
| **Cộng đầu tư vào cổ phiếu** | | **8.774.457.200** | | **8.774.457.200** |
| Cho vay dài hạn | | - | | 700.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **8.774.457.200** | | **9.474.457.200** |

## 4.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | Dự phòng giảm giá đầu tư ngày 01/01/2012 VND | Trích lập/hoàn nhập dự phòng 6 tháng đầu năm 2012 VND | Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 30/06/2012 VND |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 2 | (492.516.200) | 50.640.000 | (441.876.200) |
| Công ty Cổ Phần Kinh Đô | (152.420.000) | 27.450.000 | (124.970.000) |
| | **(644.936.200)** | **78.090.000** | **(566.846.200)** |

## 4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu, chi tiết như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 126.068.428 | 210.114.046 |
| Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ | - | - |
| Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ | (42.022.809) | (84.045.618) |
| Số dư cuối kỳ | **84.045.619** | **126.068.428** |

## 4.15 Vay ngắn hạn

| | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng - VND | 82.302.600.180 | 107.750.000.000 |
| | **82.302.600.180** | **107.750.000.000** |

Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2012 như sau :

| | Mục đích vay | Lãi suất %/năm | Số tiền VND |
|---|---|---|---|
| **Vay theo khế ước** | | | |
| Ngân hàng Công Thương chi nhánh Cà Mau | Bổ sung vốn lưu động | 15,00 | 26.964.600.180 |
| Ngân hàng Ngoại Thương chi nhánh Cà Mau | Bổ sung vốn lưu động | 15,00 | 41.500.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*) | Bổ sung vốn lưu động | 12,50 | 13.838.000.000 |
| | | | **82.302.600.180** |

(*) Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

### 4.16 Phải trả người bán

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Phải trả người bán/ xăng dầu | 57.380.095.042 | 80.627.962.538 |
| Phải trả người bán/ bách hóa | 45.774.582.417 | 27.204.324.609 |
| Phải trả khác | 19.928.167.726 | 18.803.892.049 |
| | **123.082.845.185** | **126.636.179.196** |

### 4.17 Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước/ xăng dầu | 440.427.774 | 175.697.366 |
| Người mua trả tiền trước/ bách hóa | - | 400.450.013 |
| Người mua trả tiền trước/ dịch vụ in ấn | 734.076.798 | 2.128.860.654 |
| Người mua trả tiền trước/ khác | 58.279.600 | - |
| | **1.232.784.172** | **2.705.008.033** |

### 4.18 Thuế

***Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ***

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | **2.606.794.927** | **5.104.606.471** |

***Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 879.159.002 | 37.333.654 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.263.205.046 | 7.719.396.181 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 859.158.983 | 253.113.414 |
| Các loại thuế khác | 1.000.000 | 27.077.589 |
| | **10.002.523.031** | **8.036.920.838** |

### 4.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 177.138.956 | 274.350.612 |
| Phải trả Sở Tài chính Cà Mau | 6.500.000.000 | 16.500.000.000 |
| Phải trả Sở Tài chính Bạc Liêu | - | 15.000.000.000 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 2.338.100.000 | 2.591.048.834 |

| | 30/06/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---|---|---|
| Phải trả về cổ phần hóa | 213.010.269 | 213.010.269 |
| Kinh phí công đoàn | 216.026.446 | 317.468.747 |
| Quỹ Công Đoàn | 302.898.453 | 91.347.703 |
| Khác | 838.824.913 | 405.397.717 |
| | **10.585.999.037** | **35.392.623.882** |

## 4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 6 tháng đầu năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 7.202.664.401 | 2.168.504.352 |
| Tăng trong kỳ | - | 7.484.703.887 |
| Chi trong kỳ | (4.878.988.977) | (2.450.543.838) |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.323.675.424** | **7.202.664.401** |

## 4.21 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

| | Vốn đầu tư của CSH<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng tài chính<br>VND | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước (01/01/2011) | 95.793.380.000 | 1.750.000.000 | 6.640.455.193 | 4.586.857.536 | 20.523.956.405 | 129.294.649.134 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 37.264.693.808 | 37.264.693.808 |
| Tăng khác | - | - | 3.887.287.915 | 1.871.175.971 | (5.758.463.886) | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | 131.550.266 | - | - | 131.550.266 |
| Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | (7.484.703.887) | (7.484.703.887) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (19.158.676.000) | (19.158.676.000) |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | (292.324.214) | (292.324.214) |
| Số dư cuối năm trước (31/12/2011) | 95.793.380.000 | 1.750.000.000 | 10.659.293.374 | 6.458.033.507 | 25.094.482.227 | **139.755.189.108** |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2012) | 95.793.380.000 | 1.750.000.000 | 10.659.293.374 | 6.458.033.507 | 25.094.482.227 | **139.755.189.108** |
| Tăng vốn trong năm | 16.282.570.000 | - | (6.600.000.000) | - | (4.892.910.000) | (4.789.660.000) |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 16.651.281.257 | 16.651.281.257 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (9.579.338.000) | (9.579.338.000) |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | (508.884.690) | (508.884.690) |
| Số dư cuối năm nay (30/06/2012) | **112.075.950.000** | **1.750.000.000** | **4.059.293.374** | **6.458.033.507** | **26.764.630.794** | **151.107.907.675** |

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 5.1 Doanh thu

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| Doanh thu xăng dầu | 1.002.582.627.674 | 935.396.452.491 |
| Doanh thu hàng bách hóa | 1.091.063.741.367 | 904.645.702.522 |
| Doanh thu hàng hóa khác | 169.281.415.190 | 190.633.311.377 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25.613.440.737 | 2.816.830.090 |
| | **2.288.541.224.968** | **2.033.492.296.480** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Hàng bán bị trả lại | (372.173.305) | (99.203.313) |
| **Doanh thu thuần** | **2.288.169.051.663** | **2.033.393.093.167** |

### 5.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn xăng dầu | 988.778.466.207 | 907.917.501.474 |
| Giá vốn hàng bách hóa | 1.054.837.104.940 | 869.059.801.109 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 160.013.285.784 | 178.310.041.243 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 17.957.365.091 | - |
| Chi phí dự phòng | 413.671.153 | - |
| | **2.221.999.893.175** | **1.955.287.343.826** |

### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 821.333.587 | 590.968.871 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 70.000.000 | 1.116.512.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm, trả góp | 1.340.362.100 | 984.928.034 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 91.597.221 | 869.065.989 |
| Lãi hoạt động tài chính khác | 34.159.221 | 92.186.880 |
| | **2.357.452.129** | **3.653.661.774** |

### 5.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 4.546.766.478 | 3.188.431.586 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 1.370.000 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (78.090.000) | 138.645.000 |
| Chi phí tài chính khác | 408.603.295 | 522.589.438 |
| | **4.877.279.773** | **3.851.036.024** |

## 5.5 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 21.405.046.378 | 22.809.519.149 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.004.988.677 | 1.010.268.587 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.188.797.634 | 981.507.026 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.623.227.862 | 2.553.827.824 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.469.668.531 | 12.866.180.726 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.663.123.625 | 8.003.494.335 |
| | **40.354.852.707** | **48.224.797.647** |

## 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.033.975.492 | 3.688.369.244 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 245.541.585 | 366.596.820 |
| Khấu hao tài sản cố định | 16.496.968 | 68.289.944 |
| Thuế, phí, lệ phí | 393.756.391 | 327.209.318 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi | (128.441.311) | (27.086.015) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 42.022.809 | 42.022.809 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.129.445.236 | 1.322.842.916 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.931.735.267 | 1.284.785.484 |
| | **8.664.532.437** | **7.073.030.520** |

## 5.7 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng | 7.782.052.522 | 7.252.374.026 |
| Thu nhập từ hàng khuyến mãi của nhà phân phối | 221.713.030 | 95.851.033 |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 245.454.545 |
| Thu từ các khoản nợ đã xóa | 2.075.000 | 3.858.000 |
| Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng | 48.918.000 | 43.308.800 |
| Thu nhập từ hàng thừa | 143.415.116 | 110.746.599 |
| Thu nhập khác | 411.423.351 | 940.109 |
| | **8.609.597.019** | **7.752.533.112** |

## 5.8 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Nộp phạt vi phạm hành chính | 2.500.000 | 21.105.429 |
| Các khoản chi phí khác | 1.739.772 | 13.359.923 |
| | **4.239.772** | **34.465.352** |

## 5.9 Lỗ trong công ty liên kết

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Lãi trong công ty liên doanh liên kết trong kỳ | 189.776.959 | (163.374.165) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | (253.545.749) | (253.545.749) |
| Điều chỉnh thay đổi vốn chủ sở hữu | (237.556.342) | - |
| | **(301.325.132)** | **(416.919.914)** |

## 5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.651.281.257 | 21.767.705.151 |
| Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 16.651.281.257 | 21.767.705.151 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 10.122.090 | 9.579.338 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | **1.645** | **2.272** |

## 5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 15.355.443.614 | 11.444.336.838 |
| Chi phí nhân công | 30.269.549.249 | 29.219.529.808 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.597.373.061 | 3.537.411.294 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.972.817.116 | 14.277.258.227 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.745.228.149 | 10.213.833.499 |
| | **66.940.411.189** | **68.692.369.666** |

## 6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty.

| Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Kinh doanh xăng dầu VND | Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND | Kinh doanh khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 1.002.582.627.674 | 1.090.691.568.062 | 203.504.452.946 | 2.296.778.648.682 |
| Các chi phí trực tiếp | (992.445.200.204) | (1.069.858.224.084) | (181.101.515.265) | (2.243.404.939.553) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 10.137.427.470 | 20.833.343.978 | 22.402.937.681 | 53.373.709.129 |
| Các chi phí không phân bổ | | | | (27.919.903.670) |
| Thu nhập tài chính | | | | 2.357.452.129 |
| Chi phí tài chính | | | | (4.877.279.773) |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | **22.933.977.815** |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (5.521.578.241) |
| **Lợi nhuận sau thuế trong kỳ** | | | | **17.412.399.574** |

| **Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012** | **Kinh doanh xăng dầu** VND | **Kinh doanh bách hóa tổng hợp** VND | **Kinh doanh khác** VND | **Cộng** VND |
|---|---|---|---|---|
| Vào ngày 30/06/2012 | | | | |
| *Tài sản và nợ phải trả* | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 25.198.950.518 | 162.537.832.588 | 129.012.803.294 | 316.749.586.400 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty | | | | 35.827.116.372 |
| Các khoản đầu tư | | | | 16.697.736.351 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 27.201.494.679 |
| **Tổng tài sản** | | | | **396.475.933.802** |
| Nợ phải trả của bộ phận | 57.820.522.816 | 45.774.582.417 | 20.720.524.124 | 124.315.629.357 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 115.208.331.574 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | **239.523.960.931** |

| **Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011** | **Kinh doanh xăng dầu** VND | **Kinh doanh bách hóa tổng hợp** VND | **Kinh doanh khác** VND | **Cộng** VND |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 935.396.452.491 | 904.546.499.209 | 201.202.674.579 | 2.041.145.626.279 |
| Các chi phí trực tiếp | (912.670.519.701) | (884.000.349.081) | (181.425.994.193) | (1.978.096.862.975) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 22.725.932.790 | 20.546.150.128 | 19.776.680.386 | 63.048.763.304 |
| Các chi phí không phân bổ | | | | (32.939.694.284) |
| Thu nhập tài chính | | | | 3.653.661.774 |
| Chi phí tài chính | | | | (3.851.036.024) |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | | **29.911.694.770** |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (7.519.125.320) |
| **Lợi nhuận sau thuế trong kỳ** | | | | **22.392.569.450** |
| Vào ngày 01/01/2012 | | | | |
| *Tài sản và nợ phải trả* | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 60.974.434.868 | 153.100.471.126 | 56.964.508.657 | 271.039.414.651 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty | | | | 51.337.914.323 |
| Các khoản đầu tư | | | | 17.248.593.476 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 104.136.152.451 |
| **Tổng tài sản** | | | | **443.762.074.901** |
| Nợ phải trả của bộ phận | 80.803.659.904 | 27.604.774.622 | 20.932.752.703 | 129.341.187.229 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 168.687.233.733 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | **298.028.420.962** |

## 7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt dộng của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | **30/06/2012** | **01/01/2012** |
| | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.827.116.372 | 51.337.914.323 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 75.016.617.972 | 70.139.551.738 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.872.378.007 | 5.500.000.000 |
| | **116.716.112.351** | **126.977.466.061** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 82.302.600.180 | 107.750.000.000 |
| Phải trả người bán | 123.082.845.185 | 126.636.179.196 |
| Phải trả khác | 10.585.999.037 | 35.392.623.882 |
| Chi phí phải trả | 779.623.404 | 270.626.640 |
| | **216.751.067.806** | **270.049.429.718** |

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.
*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| **30/06/2012** | **Dưới 1 năm VND** | **Từ 1 – 5 năm VND** | **Tổng VND** |
|---|---|---|---|
| Các khoản vay | 82.302.600.180 | - | 82.302.600.180 |
| Phải trả người bán | 123.082.845.185 | - | 123.082.845.185 |
| Phải trả khác | 10.585.999.037 | - | 10.585.999.037 |
| Chi phí phải trả | 779.623.404 | - | 779.623.404 |
| | **216.751.067.806** | **-** | **216.751.067.806** |

| **01/01/2012** | **Dưới 1 năm VND** | **Từ 1 – 5 năm VND** | **Tổng VND** |
|---|---|---|---|
| Các khoản vay | 107.750.000.000 | - | 107.750.000.000 |
| Phải trả người bán | 126.636.179.196 | - | 126.636.179.196 |
| Phải trả khác | 35.392.623.882 | - | 35.392.623.882 |
| Chi phí phải trả | 270.626.640 | - | 270.626.640 |
| | **270.049.429.718** | **-** | **270.049.429.718** |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/06/2012 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 Năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.827.116.372 | - | 35.827.116.372 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 75.016.617.972 | - | 75.016.617.972 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.872.378.007 | - | 5.872.378.007 |
| | **116.716.112.351** | **-** | **116.716.112.351** |

| 01/01/2012 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.337.914.323 | - | 51.337.914.323 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.139.551.738 | - | 70.139.551.738 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.500.000.000 | - | 5.500.000.000 |
| | **126.977.466.061** | **-** | **126.977.466.061** |

**Tài sản đảm bảo**

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2012 và ngày 01/01/2012.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

**Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

| Các tổ chức liên quan | Nội dung nghiệp vụ | VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Sách & Thiết Bị Cà Mau | Mua hàng | 358.727.889 |
| | Thanh toán | 355.793.889 |
| | Bán hàng | 1.322.230.763 |
| | Thanh toán | 889.923.683 |
| | Cho vay | 5.000.000.000 |
| | Thu nợ vay | 4.700.000.000 |
| | Tiền lãi cho vay | 33.319.360 |
| | Nhận tiền lãi cho vay | 33.319.360 |
| Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn | Mua hàng | 102.522.700.000 |
| | Thanh toán | 109.104.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Kỹ Thuật & Đầu tư - chi nhánh Cà Mau (PETEC) | Mua hàng | 575.128.222.934 |
| | Thanh toán | 594.169.045.156 |
| | Thu tiền cước vận chuyển | 3.121.582.346 |
| | Thu tiền cho thuê kho | 403.969.480 |

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

| Các tổ chức liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/ (Phải trả) VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ Phần Sách & Thiết Bị Cà Mau | Phải thu tiền cho vay | 1.000.000.000 |
| | Phải trả tiền hàng | (441.863.337) |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Kỹ Thuật & Đầu tư - chi nhánh Cà Mau (PETEC) | Phải trả tiền hàng | (42.043.495.431) |

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:**

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|---|---|
| Lương và thưởng | 705.000.000 | 738.000.000 |
| | **705.000.000** | **738.000.000** |

**Chuyển nhượng cổ phần**

Theo biên bản họp số 208/BB-DVN ngày 07 tháng 12 năm 2010 giữa đại diện Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đại diện SCIC và đại diện PV OIL, tỷ lệ vốn Nhà nước tại Công ty là 38,26%/ vốn điều lệ được các bên thống nhất phương án:

- Chuyển nhượng cho cán bộ công nhân viên của Công ty 957.933 cổ phần (tương đương 10% vốn điều lệ).
- Chuyển nhượng cho PV OIL 2.707.267 cổ phần (tương đương 28,26% vốn điều lệ)

Đến ngày phát hành báo cáo này phương án này vẫn chưa được thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

**PHÙ CHÍ ANH**
**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**
**Tổng Giám đốc**
Cà Mau, ngày 20 tháng 08 năm 2012